

Bộ mũi khoan tường 5 cái

5 kích thước khác nhau



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	70	35	D-05175
5	85	45	
6,8,10	100	60	
7	100	55	D-16508
8	110	60	D-16514

Mũi khoan tường chuôi lục giác 1/4" (6.35mm)



Lục giác 1/4" (NZ)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
3	80	35	NZ	1	D-31463
3.2	80	35	NZ	1	D-63694
4	80	35	NZ	1	D-31479
5	90	45	NZ	1	D-31485
6	100	55	NZ	1	D-31491
6.5	100	55	NZ	1	D-55061
8	100	55	NZ	1	D-31500

Mũi thẳng TCT

(Mũi khoan dùng cho gạch)



Đường kính mũi(mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3	60	30	D-40727
3.5	75	40	D-40733
4	75	40	D-40749
4.5	85	50	D-40755
5	150	90	D-40777
5.5	85	50	D-40783
5.5	150	90	D-40799
6	100	60	D-40808
6	150	90	D-40814
6	200	130	D-40820
6	400	300	D-40836
6.5	100	60	D-40842
6.5	150	90	D-40858
6.5	400	300	D-40864
7	100	60	D-40870
7	150	90	D-40886
7	400	300	D-40892
8	120	80	D-40901
8	150	90	D-40917

Đường kính mũi(mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
8	200	130	D-40923
8	400	300	D-40939
9	120	80	D-40945
10	120	80	D-40951
10	150	90	D-40967
10	200	130	D-40973
10	400	300	D-40989
11	150	90	D-40995
12	150	90	D-41006
12	200	130	D-41012
12	400	300	D-41028

Bộ mũi khoan tường 3 cái

*3 kích thước khác nhau



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	85	50	D-41034
6	100	60	
8	120	80	

Bộ mũi khoan tường 5 cái

5 kích thước khác nhau



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	75	40	D-41040
5	85	50	
6	100	60	
8	120	80	
10	120	80	

Bộ mũi khoan tường 8 cái

8 kích thước khác nhau



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3	60	30	D-41791
4	75	40	
5	85	50	
6	100	60	
7	100	60	
8	120	80	
9	120	80	
10	120	80	

Mũi khoan đa năng



Mũi cac-bua sắc bén, chịu lực gõ cao

Có thể khoan nhiều vật liệu mà không cần thay mũi

(Thích hợp cho làm cửa, kệ, cửa sổ)

Dùng máy khoan búa, không búa dùng cho gạch, gỗ

Có búa dùng cho đá, thạch cao.



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3	60	26	D-30287
4	70	36	D-30293
5	85	41	D-30302
5.5	85	41	D-31027
5.5	100	56	D-31033
5.5	150	101	D-31049
6	100	56	D-30318
6	150	101	D-30324
6.5	85	41	D-31055
6.5	100	56	D-31061
6.5	150	101	D-31077
7	100	51	D-30330
7	150	101	D-30346
8	110	55	D-30352
8	150	95	D-30368
9	150	95	D-30374
10	150	95	D-30380
10	400	298	D-30396
11	150	91	D-30405
12	150	91	D-30411
12	400	298	D-30427
12	600	498	D-30433
13	150	83	D-30449
14	150	83	D-30455
14	400	298	D-30461

Mũi khoan thủy tinh



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
3	65	Thẳng	1	D-25111
4	65	Thẳng	1	D-25127
5	65	Thẳng	1	D-25133
6	65	Thẳng	1	D-25149
8	70	Thẳng	1	D-25155
10	80	Thẳng	1	D-25161
12	80	Thẳng	1	D-25177

Chuôi lục giác 1/4"



Chuôi lục giác 1/4" (NZ)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
4	65	NZ	1	D-31413
5	65	NZ	1	D-31429
6	65	NZ	1	D-31435
8	70	NZ	1	D-31441
10	80	NZ	1	D-31457

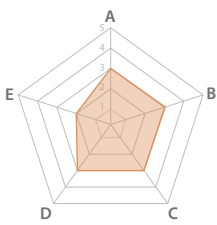
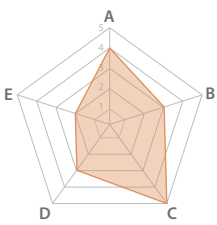
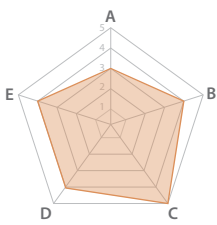
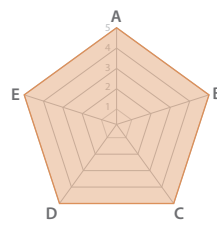
Bộ mũi khoan đa năng 5 cái



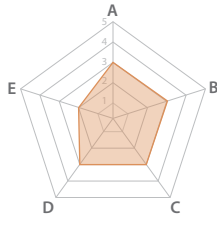
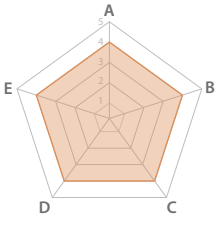
Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	85	41	D-30477
6	100	56	
8	110	55	
10	150	95	
12	150	91	

Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS



Sản phẩm	Loại tiêu chuẩn	Mũi khoan bê tông hợp kim	4 cạnh cắt	NEMESIS II
Hạng	★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★ ★ ★
Cacbua				
Đầu	2 cạnh cắt	Đầu định tâm 2 cạnh cắt	Đầu định tâm 4 cạnh cắt	4 cạnh cắt 
Rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	4 cạnh cắt
Kích thước	3.5 - 30mm 5/32" - 1"	4 - 32mm 5/32" - 1"	5 - 25mm	5 - 32mm 5/32" - 1-1/4"
Biểu đồ A - Tốc độ B - Tuổi thọ C - Dễ dàng định vị D - Tính chính xác E - Chống gãy				
Vật liệu	 	 	  	  

Mũi khoan
(Bê tông)


Sản phẩm	Loại tiêu chuẩn	NEMESIS	Khai thác khoáng sản
Hạng	★ ★	★ ★ ★ ★	Chuyên dụng
Cacbua			
Đầu	2 cạnh cắt	Đầu định tâm 4 cạnh cắt 	4 cạnh cắt 
Rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	4 cạnh cắt	4 cạnh cắt
Kích thước	12-40mm 1/2" - 1-1/2"	12-40mm 1/2" - 1-1/2"	28-32mm
Biểu đồ A - Tốc độ B - Tuổi thọ C - Dễ dàng định vị D - Tính chính xác E - Chống gãy			Chuyên dụng
Vật liệu	 	  	



Dụng cụ cho máy khoan động lực SDS-Plus



Mũi Nemesis

*Mũi cac-bua cứng hỗ trợ khoan tối ưu

*Không bị kẹt với thép cường lực

*Đảm bảo chính xác lỗ khoan

*Khoan chính xác hơn

*Độ rung thấp và khả năng chống gãy cao



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	B-11623 (Số lượng có hạn)
5	160	100	B-11639 (Số lượng có hạn)
5.5	110	50	B-11645 (Số lượng có hạn)
5.5	160	100	B-11651 (Số lượng có hạn)
6	110	50	B-11667 (Số lượng có hạn)
6	160	100	B-11673 (Số lượng có hạn)
6	210	150	B-11689 (Số lượng có hạn)
6	260	200	B-11695 (Số lượng có hạn)
6	310	250	B-11704 (Số lượng có hạn)
6.5	160	100	B-11710 (Số lượng có hạn)
6.5	210	150	B-11726 (Số lượng có hạn)
6.5	260	200	B-11732 (Số lượng có hạn)
6.5	310	250	B-11748 (Số lượng có hạn)
7	110	50	B-11754 (Số lượng có hạn)
7	160	100	B-11760 (Số lượng có hạn)
8	160	100	B-11782 (Số lượng có hạn)
8	260	200	B-11807 (Số lượng có hạn)
9	160	100	B-19869 (Số lượng có hạn)
10	160	100	B-11829 (Số lượng có hạn)
10	260	200	B-11841 (Số lượng có hạn)
10	310	250	B-11857 (Số lượng có hạn)
10	450	390	B-11863 (Số lượng có hạn)
12	160	110	B-11879 (Số lượng có hạn)
12	210	160	B-11885 (Số lượng có hạn)
12	260	210	B-11891 (Số lượng có hạn)
12	310	260	B-11900 (Số lượng có hạn)
12	450	400	B-11916 (Số lượng có hạn)
14	160	110	B-11922 (Số lượng có hạn)
14	210	160	B-11938 (Số lượng có hạn)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
14	260	210	B-12429 (Số lượng có hạn)
14	310	260	B-11944 (Số lượng có hạn)
14	450	400	B-11950 (Số lượng có hạn)
16	160	110	B-13362 (Số lượng có hạn)
16	210	160	B-13378 (Số lượng có hạn)
16	260	210	B-13384 (Số lượng có hạn)
16	310	260	B-13390 (Số lượng có hạn)
18	450	400	B-12061 (Số lượng có hạn)
20	250	200	B-12077 (Số lượng có hạn)
20	450	400	B-12083 (Số lượng có hạn)
22	250	200	B-12186 (Số lượng có hạn)
22	450	400	B-12099 (Số lượng có hạn)
24	450	400	B-12114 (Số lượng có hạn)
25	250	200	B-12120 (Số lượng có hạn)
25	450	400	B-12136 (Số lượng có hạn)
28	450	400	B-12158 (Số lượng có hạn)
30	450	400	B-12170 (Số lượng có hạn)



Mũi Nemesis II

*Mũi cac-bua cứng hỗ trợ khoan tối ưu (5-10mm)

*Không bị mắc kẹt với thép cường lực

*Đảm bảo chính xác lỗ khoan

*Khoan chính xác hơn

*Độ rung thấp và khả năng chống gãy cao



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	115	50	B-57897
5	165	100	B-57906
5.5	115	50	B-57940
5.5	165	100	B-57956
6	115	50	B-57962
6	165	100	B-57978
6	265	200	B-57990
6	315	250	B-58001
6.5	165	100	B-58023
6.5	265	200	B-58045
6.5	315	250	B-58051
7	115	50	B-58067
7	165	100	B-58073
8	115	50	B-58095
8	165	100	B-58104
8	215	150	B-58110
8	265	200	B-58126
9	165	100	B-58176
9	265	200	B-58182
10	115	50	B-58198

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
10	165	100	B-58207
10	215	150	B-58213
10	315	250	B-58235
10	455	390	B-58257
11	160	110	B-58285
12	160	110	B-58322
12	210	160	B-58338
12	260	210	B-58344
12	310	260	B-58350
12	450	400	B-58366
13	160	110	B-58394
13	310	260	B-58425
14	160	110	B-58431
14	210	160	B-58447
14	450	400	B-58475
15	160	110	B-58506
16	160	110	B-58540
16	210	160	B-58556
16	260	210	B-58562
16	310	260	B-58578
16	450	400	B-58584
18	250	200	B-58615
18	450	400	B-58621
20	250	200	B-58637
20	450	400	B-58659
22	250	200	B-58665
22	450	400	B-58687
24	450	400	B-58702
25	250	200	B-58718
25	450	400	B-58724
28	450	400	B-58752
30	450	400	B-58774

Mũi khoan SDS PLUS TCT/ 4 cạnh cắt



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
6	110	50	B-62496
6	160	100	B-62505
8	110	50	B-62608
8	160	100	B-62614
8	210	150	B-62620
10	110	50	B-62664
10	160	100	B-62670
10	210	150	B-62686
10	260	200	B-62692
12	160	100	B-62739
12	210	150	B-62745

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
12	260	200	B-62751
12	310	250	B-62767
14	160	100	B-62795
14	210	150	B-62804
14	260	200	B-62810
14	310	250	B-62826
14	350	290	B-62832
16	210	150	B-62860
16	260	200	B-62876
16	310	250	B-62882
16	350	290	B-62898
16	460	400	B-62907

Mũi khoan bê tông hợp kim



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	B-54128
5	160	100	B-54134
6	110	50	B-54140
6	160	100	B-54156
6	210	150	B-54162
7	110	50	B-55924
7	160	100	B-55930
8	110	50	B-54178
8	160	100	B-54184
8	210	150	B-55952
8	260	200	B-55968
10	110	50	B-55980
10	160	100	B-54190
10	210	150	B-54209
10	260	200	B-55996
10	310	250	B-56007
10	460	400	B-56013
12	160	100	B-54215
12	210	150	B-54221
12	260	200	B-56029
12	350	290	B-56035
12	460	400	B-56041
14	160	100	B-56063

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
14	210	150	B-56079
14	260	190	B-56085
14	350	290	B-56091
14	460	400	B-56100
16	160	100	B-56116
16	210	150	B-56122
16	310	250	B-56138
16	350	290	B-56144
16	460	400	B-56150

Mũi TCT



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
3.5	90	30	D-16950
3.5	110	50	D-15665
4	110	50	D-00016
4	160	100	D-66612
5	110	50	D-00022
5	160	100	D-00038
5	210	150	D-66628
5.5	110	50	D-00044
5.5	160	100	D-16106
5.8	110	50	D-03268
6	110	50	D-00050
6	160	100	D-00066
6	210	150	D-00072
6	260	200	D-25666
6.5	110	50	D-00088
6.5	160	100	D-00094
6.5	260	200	D-66634
7	110	50	D-00103
7	160	100	D-00119
8	110	50	D-00125
8	160	100	D-00131
8	210	150	D-00147
8	260	200	D-00153
8	310	250	D-66640
9	110	50	D-08040
9	160	100	D-08056
9	210	150	D-00169
9.5	210	150	D-03274
10	110	50	D-09117
10	160	100	D-00175
10	210	150	D-00181
10	260	200	D-00197
10	310	250	D-00206
10	350	290	D-66656

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
10	460	400	D-17538
11	160	100	D-00212
11	210	150	D-66662
11	260	200	D-66678
12	160	100	D-00228
12	210	150	D-00234
12	260	200	D-00240
12	310	250	D-66684
12	350	290	D-16112
12	460	400	D-16271
12.5	160	100	D-14102
12.7	160	100	D-03280
12.7	350	290	D-03296
13	160	100	D-00256
13	210	150	D-66690
13	350	290	D-16128
14	160	100	D-00262
14	210	150	D-21331
14	260	200	D-00278
14	310	250	D-66709
14	350	290	D-16134
14	460	365	D-17544
14	460	400	D-29094
14.3	160	100	D-03997
15	160	100	D-00284
15	260	200	D-25638
15	350	290	D-16140
15	460	400	D-17550
16	160	100	D-03981
16	210	150	D-00290
16	260	200	D-16156
16	310	250	D-00309
16	350	290	D-16162
16	460	400	D-16287
17	160	100	D-16178
17	210	150	D-00315
17	260	200	D-16184
17	350	290	D-16190
17.5	160	100	D-03305
18	160	100	D-16209
18	210	150	D-00321
18	260	200	D-16215
18	300	240	D-00337
18	350	290	D-16221
18	460	400	D-17566
19	210	150	D-00343
19	350	290	D-16243
19	460	400	D-16293
20	210	150	D-00359
20	260	200	D-16259
20	310	250	D-00365

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
20	350	290	D-16265
20	460	400	D-15235
22	260	200	D-00371
22	310	250	D-08062
22	460	400	D-15241
24	260	200	D-25644
24	460	400	D-16302
25	260	200	D-00387
25	310	250	D-08517
25	350	290	D-03311
25	460	400	D-15257
26	260	200	D-00393
26	310	250	D-08078
26	460	400	D-15263
28	460	400	D-16318
30	460	400	D-17572

Bộ mũi khoan và đục dùng cho máy khoan SDS-Plus



Hộp 25 cái (1 kích thước)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	D-01155-25
6	160	100	D-01177-25
8	210	150	D-01199-25
8	260	200	D-06161-25
10	210	150	D-03707-25
12	160	100	D-03713-25
12	210	150	D-03729-25
5.5	110	50	D-03763-25
5.5	160	100	D-03779-25
6.5	110	50	D-03785-25
7	110	50	D-03800-25

Bộ mũi SDS-PLUS 5 cái

5 kích thước khác nhau



*(2 cái : 6x160)



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	D-00795
6	110	50	
6	160	100	
8	110	50	
8	160	100	D-03888
5,5	110	50	
6	160	100	
7	110	50	
7	160	100	
8	160	100	

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
6	110	50	D-17784
6,5	110	50	
8	160	100	
10	160	100	
12	160	100	D-20703
5	160	100	
6	160	100	
7	160	100	
8	160	100	*D-36049
10	160	100	
6	160	100	
8	160	100	

Bộ mũi khoan SDS-PLUS 10 cái

(Mỗi loại 2 cái)

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	D-40593
6	110	50	
6	160	100	
8	110	50	
8	160	100	D-40593
6	110	50	
6	160	100	
8	110	50	

Bộ mũi khoan SDS-PLUS 25 cái

(Mỗi loại 5 cái)



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5	110	50	D-40602
6	110	50	
6	160	100	
8	110	50	
8	160	100	D-40602
6	110	50	
6	160	100	
8	110	50	

Bộ mũi khoan và mũi đục dẹp 10 cái

(Vỏ nhựa)



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
5.5, 6, 6.5, 7, 8, 10, 12	160	100	D-44971
15	160	100	
Mũi đục nhọn 160			
Mũi đục nguội 20x140			

Mũi khoan tích hợp ống hút bụi chuôi SDS-PLUS



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
12	325	200	B-64381
14	360	240	B-64397
16	360	240	B-64406
18	360	240	B-64412

Bộ mũi khoan và đục cho máy khoan động lực SDS-PLUS (Hộp nhôm)



13 cái/bộ



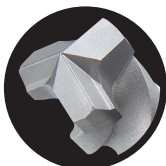
Mô tả	Khu vực A
	Mã số
5, 6, 7, 8x110, 6, 7, 8, 10, 12, 14x160, 16x210	D-20111
Mũi đục nhọn 250	
Mũi đục nguội 20x250	

Mũi khoan bê tông 3 lưỡi

Mũi TCT



- * Đầu các-bua cứng
- * Khoan lỗ tròn chính xác
- * Xuyên qua tấm sàn
- * Khoan nề thép cây
- * Bền



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	116	50	B-05810 (Số lượng có hạn)
5	116	50	B-05826 (Số lượng có hạn)
5	166	100	B-05832 (Số lượng có hạn)
5	216	150	B-05848 (Số lượng có hạn)
5.5	166	100	B-10089 (Số lượng có hạn)
5.5	216	150	B-10093 (Số lượng có hạn)
6	216	150	B-05876 (Số lượng có hạn)
6	266	200	B-05882 (Số lượng có hạn)
6.5	166	100	B-07571 (Số lượng có hạn)
6.5	216	150	B-07587 (Số lượng có hạn)
6.5	316	250	B-07593 (Số lượng có hạn)
7	116	50	B-10104 (Số lượng có hạn)
7	166	100	B-05898 (Số lượng có hạn)
7	216	150	B-10110 (Số lượng có hạn)
8	166	100	B-05913 (Số lượng có hạn)
8	266	200	B-05935 (Số lượng có hạn)
8	316	250	B-05941 (Số lượng có hạn)
9	166	100	B-05957 (Số lượng có hạn)
10	166	100	B-05985 (Số lượng có hạn)
10	216	150	B-05991 (Số lượng có hạn)
10	466	400	B-06024 (Số lượng có hạn)
11	166	100	B-06030 (Số lượng có hạn)
12	166	100	B-06046 (Số lượng có hạn)
12	216	150	B-06052 (Số lượng có hạn)
12	466	400	B-06080 (Số lượng có hạn)
13	166	100	B-10126 (Số lượng có hạn)
13	316	250	B-10148 (Số lượng có hạn)
13	466	400	B-10154 (Số lượng có hạn)
14	166	100	B-06096 (Số lượng có hạn)
14	216	150	B-06105 (Số lượng có hạn)
14	266	200	B-06111 (Số lượng có hạn)

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
14	316	250	B-06127 (Số lượng có hạn)
15	166	100	B-07456 (Số lượng có hạn)
16	166	100	B-06149 (Số lượng có hạn)
16	216	150	B-06155 (Số lượng có hạn)
16	266	200	B-06161 (Số lượng có hạn)
16	316	250	B-06177 (Số lượng có hạn)
16	466	400	B-06183 (Số lượng có hạn)
18	166	100	B-06199 (Số lượng có hạn)
18	216	150	B-06208 (Số lượng có hạn)
18	316	250	B-06220 (Số lượng có hạn)
18	466	400	B-06236 (Số lượng có hạn)
20	166	100	B-06242 (Số lượng có hạn)

3 cái/bộ

6	166	100	B-06448 (Số lượng có hạn)
8	166	100	
10	166	100	

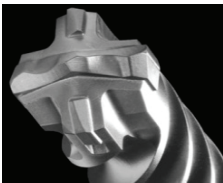


Dụng cụ cho máy đục SDS-MAX



Nemesis MAX

- *Mũi cac-bua thô hỗ trợ khoan tối ưu
- *Không bị mắc kẹt với thép cường lực
- *Đảm bảo chính xác lỗ khoan
- *Khoan chính xác hơn
- *Độ rung thấp và khả năng chống nứt cao



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Mã số
12	340	200	4 lưỡi cắt	B-19897
14	340	200	4 lưỡi cắt	B-19928
14	540	400	4 lưỡi cắt	B-19934
16	340	200	4 lưỡi cắt	B-19962
16	540	400	4 lưỡi cắt	B-19978
18	340	200	4 lưỡi cắt	B-19990
18	540	400	4 lưỡi cắt	B-20002
20	320	200	4 lưỡi cắt	B-20024
20	520	400	4 lưỡi cắt	B-20030
22	320	200	4 lưỡi cắt	B-20052
22	520	400	4 lưỡi cắt	B-20068
24	320	200	4 lưỡi cắt	B-20080
25	320	200	4 lưỡi cắt	B-20105
25	520	400	4 lưỡi cắt	B-20111
28	370	250	4 lưỡi cắt	B-20149
28	570	450	4 lưỡi cắt	B-20155
30	370	250	4 lưỡi cắt	B-20183
30	570	450	4 lưỡi cắt	B-20199
32	370	250	4 lưỡi cắt	B-20208
32	570	450	4 lưỡi cắt	B-20214
35	370	250	4 lưỡi cắt	B-20236
35	570	450	4 lưỡi cắt	B-20242
38	370	250	4 lưỡi cắt	B-20270
38	570	450	4 lưỡi cắt	B-20286
40	370	250	4 lưỡi cắt	B-20292
40	570	450	4 lưỡi cắt	B-20301

Mũi TCT



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Khu vực A	Khu vực B
				Mã số	Mã số
12	340	200	2 lưỡi cắt	D-33875	-
12	540	400	2 lưỡi cắt	D-33881	D-34512
14	340	200	2 lưỡi cắt	D-33897	-
14	540	400	2 lưỡi cắt	D-33906	-
15	340	200	2 lưỡi cắt	D-33912	-
15	540	400	2 lưỡi cắt	D-33928	-
16	340	200	2 lưỡi cắt	D-33934	-
16	540	400	2 lưỡi cắt	D-33940	-
18	340	200	2 lưỡi cắt	D-33956	-
18	540	400	2 lưỡi cắt	D-33962	-
20	340	200	2 lưỡi cắt	D-33978	-
20	540	400	2 lưỡi cắt	D-33984	-
22	340	200	2 lưỡi cắt	D-33990	-
22	540	400	2 lưỡi cắt	D-34001	-
24	340	200	2 lưỡi cắt	D-34017	-
24	540	400	2 lưỡi cắt	D-34023	-
25	340	200	2 lưỡi cắt	D-34039	-
25	540	400	2 lưỡi cắt	D-34045	-
28	370	250	2 lưỡi cắt	D-34051	-
28	570	450	2 lưỡi cắt	D-34067	-
30	370	250	2 lưỡi cắt	D-34073	-
30	570	450	2 lưỡi cắt	D-34089	-
32	370	250	2 lưỡi cắt	D-34095	-
32	570	450	2 lưỡi cắt	D-34104	-
35	370	250	2 lưỡi cắt	D-34110	-
35	570	450	2 lưỡi cắt	D-34126	-
38	370	250	2 lưỡi cắt	D-34132	D-34768
38	570	450	2 lưỡi cắt	D-34148	D-34774
40	370	250	2 lưỡi cắt	D-34154	D-34780
40	570	450	2 lưỡi cắt	D-34160	-

Mũi khoan TCT dùng cho khai thác khoáng sản

*Thích hợp để khoan đá cứng

*Có thể mài lại



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Mã số
32	570	450	Khai khoáng	B-14613
32	920	800	Khai khoáng	B-15045

Mũi khoan tích hợp ống hút bụi, chuỗi SDS-MAX



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
20	600	400	B-64440
22	600	400	B-64456
25	600	400	B-64478
28	600	400	B-64484
30	600	400	B-64509
32	600	400	B-64521

Bộ mũi khoan SDS-MAX 3 cái



(3 kích thước khác nhau)



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Khu vực A	Khu vực B
				Mã số	Mã số
16,18,20	340	200	2 lưỡi cắt	D-40587	D-40668

Mũi khoan TCT dùng khoan bê tông



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Mã số
10.5	305	165	2 lưỡi cắt	A-17398 (Số lượng có hạn)
14.3	305	165	2 lưỡi cắt	A-17457 (Số lượng có hạn)
14.5	305	165	2 lưỡi cắt	A-17463 (Số lượng có hạn)
16	305	165	2 lưỡi cắt	A-17479 (Số lượng có hạn)
17	305	165	2 lưỡi cắt	A-17485

Mũi khoan TCT dùng khoan bê tông



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Loại	Mã số
17.5	305	165	2 lưỡi cắt	A-17491 (Số lượng có hạn)
18	305	165	2 lưỡi cắt	A-17500 (Số lượng có hạn)
19	305	165	2 lưỡi cắt	A-17516 (Số lượng có hạn)
20	305	165	2 lưỡi cắt	A-17522 (Số lượng có hạn)
22	305	165	2 lưỡi cắt	A-17544 (Số lượng có hạn)
28	370	250	4 lưỡi cắt	A-17566 (Số lượng có hạn)
32	370	250	4 lưỡi cắt	A-17572 (Số lượng có hạn)
35	370	250	4 lưỡi cắt	A-17588 (Số lượng có hạn)
38	370	250	4 lưỡi cắt	A-17594 (Số lượng có hạn)
18	540	400	4 lưỡi cắt	A-19417 (Số lượng có hạn)
19	540	400	4 lưỡi cắt	A-19423 (Số lượng có hạn)
22	540	420	4 lưỡi cắt	A-19451 (Số lượng có hạn)
24	540	420	4 lưỡi cắt	A-19467 (Số lượng có hạn)
26	540	420	4 lưỡi cắt	A-19489 (Số lượng có hạn)
28	540	420	4 lưỡi cắt	A-19495 (Số lượng có hạn)
30	540	420	4 lưỡi cắt	A-19504 (Số lượng có hạn)
35	540	420	4 lưỡi cắt	A-19526 (Số lượng có hạn)
38	540	420	4 lưỡi cắt	A-19532 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan SDS-PLUS 3D cho máy khoan động lực



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
8.5	165	100	A-54368
21.5	165	100	A-54617

Mũi khoan chuỗi 17mm lục giác



Mũi TCT



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	280	155	D-20127
16	505	365	D-20133
18	280	155	D-20149
18	505	365	D-20155
19	280	155	D-20161
19	505	365	D-20177
20	280	155	D-20183
20	505	365	D-20199
22	280	155	D-20208
22	505	365	D-20214
26	280	155	D-20220
26	505	365	D-20236
28	280	155	D-20242
28	505	365	D-20258
32	280	140	D-20264
32	505	360	D-20270
35	280	140	D-20286
35	505	360	D-20292

Mũi TCT



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	280	170	A-45412 (Số lượng có hạn)
18	280	170	A-45440 (Số lượng có hạn)
19	280	170	A-45456 (Số lượng có hạn)
20	280	170	A-45462 (Số lượng có hạn)
22	280	170	A-45484 (Số lượng có hạn)
25.5	280	170	A-45521 (Số lượng có hạn)
16	505	380	A-45587 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan kim loại HSS-TiN chuỗi SDS-PLUS



Đường kính (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
3	90	33	1	B-57401
3.5	100	39	1	B-57417
4	105	43	1	B-57423
4.5	110	47	1	B-57439
5	116	52	1	B-57445
5.5	123	57	1	B-57451
6	123	57	1	B-57467
6.5	131	63	1	B-57473

Mũi khoan gỗ đầu đinh nhọn chuỗi SDS-PLUS



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	105	43	B-57489
5	116	52	B-57495
6	123	57	B-57504
8	147	75	B-57510
10	163	87	B-57526

Bộ mũi khoan SDS-PLUS 5 cái



2 cái HSS-TiN: 3mm, 4mm
3 cái mũi khoan gỗ đầu nhọn: 4mm, 5mm, 6mm



Cái/hộp	Mã số
5	B-57532

Đầu giữ mũi chuỗi SDS-PLUS



Chiều dài (mm)	Loại chuỗi	Mã số
80	SDS-PLUS	B-57548